

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 9 - NINH BÌNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 103/2026/HNGĐ-ST.

Ngày: 17-4-2026.

V/v: “ Tranh chấp ly hôn, con chung
chia tài sản chung của vợ chồng”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9, TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Phương Thảo

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phạm Hồng Thái

Bà Đoàn Thị Dịu

- Thư ký phiên tòa: Ông Đoàn Minh Toàn - Thư ký viên TAND khu vực 9, tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện VKSND khu vực 9, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa: Ông Đặng Xuân Tự - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 9, tỉnh Ninh Bình mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 73/2025/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 10 năm 2025 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con, tài sản, công nợ của vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 03 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 19/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 4 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Tống Văn T4, sinh năm 1980; Số CCCD: 036080012817; địa chỉ: Thôn N, xã Q, tỉnh Ninh Bình.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh T4: Ông Nguyễn Văn T1, trưởng văn phòng luật sư Nguyễn T1 thuộc Đoàn luật sư tỉnh N

- Bị đơn: Chị Đỗ Thị G, sinh năm 1977; Số CCCD: 036177011488; địa chỉ: Thôn N, xã Q, tỉnh Ninh Bình.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị G: Ông Lê Ngọc V, luật sư thuộc văn phòng luật sư V & M.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Tống Văn T2, sinh năm 1951 và bà Ngô Thị V1, sinh năm 1955; cùng nơi cư trú: Thôn N, xã Q, tỉnh Ninh Bình

+ Phòng G1 ; người đại diện hợp pháp: Ông Phạm Văn T3; địa chỉ: đường Đ, xã C, tỉnh Ninh Bình.

+ Anh Tống Văn B, sinh năm 1978; nơi cư trú: Bon B' Downg, xã T, tỉnh Đắk Nông.

Tại phiên tòa: chị G vắng mặt lần 2 không có lý do, anh T4, ông T2, bà V1, anh B, đại diện phòng giao dịch Ngân hàng G1 (viết tắt là P) có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn, bản tự khai, biên bản hoà giải nguyên đơn là ông Tống Văn T4 trình bày:

Năm 2000, anh và chị G chung sống với nhau nhưng chưa đăng ký kết hôn vì thời điểm ở với nhau anh và chị G chưa để ý đến việc đăng ký kết hôn. Anh và chị G chung sống với nhau 25 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do quan điểm sống anh và chị G không hợp. Nay xác định mâu thuẫn giữa anh và chị G không thể khắc phục đoàn tụ được nên anh T4 đề nghị Tòa án không công nhận vợ chồng với chị G.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Tống Thị Thu H, sinh năm 2001 (giới tính: Nữ); Tống Hoàng N; sinh năm 2006. Anh T4 và chị G trình bày do hai con chung đã trên 18 tuổi, trưởng thành tự lập nên không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về tài sản chung: Năm 2016, anh T4 và chị G xác nhận vợ chồng có xây dựng một ngôi nhà 60m² trên diện tích 147m² trên thửa đất số 119 tờ bản đồ số 4 xã T cũ nay là xã Q tỉnh Ninh Bình; nguồn gốc đất là của bố mẹ đẻ anh T4 là ông T2 và bà V1. Hiện tại ngôi nhà trên vẫn do anh T4 và chị G cùng quản lý, sử dụng.

Về công nợ chung: Anh T4 xác nhận nợ Phòng giao dịch Ngân hàng G1 số tiền là 97.000.000 đồng. Anh T4 và chị G đề nghị Toà án chia công nợ chung của vợ chồng theo quy định pháp luật.

Ngày 02-3-2026, anh T4 có đơn đề nghị rút yêu cầu chia tài sản chung là một ngôi nhà 60m² trên diện tích 147m² trên thửa đất số 119 tờ bản đồ số 4 xã T cũ nay là xã Q tỉnh Ninh Bình để anh và chị G về thỏa thuận lại với nhau.

** Tại bản tự khai, biên bản hoà giải bị đơn là bà Đỗ Thị G trình bày:*

Quá trình kết hôn và chung sống như anh T4 trình bày. Chị G và anh T4 chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2000 đến giờ nhưng không đi đăng ký kết hôn. Tháng 2 năm 2016 anh T4 có người phụ nữ khác và đã bỏ mặc ba mẹ con chị, chị G đề nghị Tòa án không công nhận vợ chồng với anh T4.

Chị và anh T4 có 02 con chung Tổng Thị Thu H, sinh năm 2001 (giới tính: Nữ); Tổng Hoàng N; sinh năm 2006, các con chung đã trên 18 tuổi, trưởng thành tự lập nên không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về tài sản chung: Năm 2016, anh T4 và chị G xác nhận vợ chồng có xây dựng một ngôi nhà 60m² trên diện tích 147m² trên thửa đất số 119 tờ bản đồ số 4 xã T cũ nay là xã Q tỉnh Ninh Bình; nguồn gốc đất là của bố mẹ đẻ anh T4 là ông T2 và bà V1. Hiện tại ngôi nhà trên vẫn do anh T4 và chị G cùng quản lý, sử dụng.

Về công nợ chung: Anh T4 xác nhận nợ Phòng giao dịch Ngân hàng G1 số tiền là 97.000.000 đồng. Anh T4 và chị G đề nghị Tòa án chia công nợ chung của vợ chồng theo quy định pháp luật.

** Tại bản tự khai, người có quyền và nghĩa vụ liên quan là ông Tổng Văn T2 và bà Ngô Thị V1 trình bày:*

Ông T2 và bà V1 có 02 người con gồm: Tổng Văn B, Tổng Văn Thanh

Anh Thanh là con trai thứ hai của ông T2 và bà V1. Anh T4 chung sống như vợ chồng với chị G từ năm 2000, nhưng không đăng ký kết hôn do anh T4 và chị G không để ý việc phải đi đăng ký kết hôn. Năm 2016, do anh T4 và chị G thiếu chỗ ở nên ông bà đã đồng ý cho anh T4 và chị G xây một căn nhà diện tích 60m² đất trên tổng số 147m² đất của thửa đất số 119 tờ bản đồ số 4 xã T cũ nay là xã Q tỉnh Ninh Bình. Anh T4 và chị G xây dựng trên đất vườn, còn đất ở và đất ao anh T4 và chị G không đóng góp xây dựng gì.

Năm 2007, gia đình có xảy ra hỏa hoạn nên đã làm cháy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất số 119 tờ bản đồ số 4 xã T cũ nay là xã Q tỉnh Ninh Bình. Hiện tại, gia đình đã trình báo việc mất giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lên UBND xã Q và chờ giải quyết.

** Tại bản tự khai, người có quyền và nghĩa vụ liên quan là anh Tổng Văn B trình bày:*

Năm 2000, anh T4 là em trai anh B có dẫn chị G về giới thiệu với gia đình là vợ của anh T4. Anh T4 và chị G chung sống với bố mẹ của anh B trên thửa đất số 119 tờ bản đồ số 4 xã T cũ nay là xã Q tỉnh Ninh Bình nhưng không đăng ký kết hôn với nhau. Trong thời gian chung sống, chị G và anh T4 có 02 con chung là Tổng Thị Thúy H1, sinh năm 2001 và Tổng Hoàng N, sinh năm 2006. Anh T4 và chị G có xây dựng 01 ngôi nhà mái bằng một tầng diện tích khoảng

60m2 trên thửa đất trên vì bố mẹ anh thấy anh T4 và chị G chưa có nhà riêng để ở. Nguồn gốc thửa đất số 119 tờ bản đồ số 4 xã T cũ nay là xã Q tỉnh Ninh Bình được cha ông để lại trước những năm 1990. Bố mẹ đẻ của anh B chưa tặng cho, chuyển nhượng cho anh T4 và chị G. Anh T4 và chị G hiện đang nợ Phòng giao dịch Ngân hàng G1 số tiền 97.000.000 đồng. Hiện anh đang ở xa nên anh xin vắng mặt tất cả các buổi làm việc, hòa giải và xét xử trong giai đoạn sơ thẩm, phúc thẩm.

** Tại bản tự khai, người có quyền và nghĩa vụ liên quan là Phạm Thị H2, người đại diện theo ủy quyền của ông Giám đốc phòng G1 trình bày:*

Chị Đỗ Thị G và anh T4 có vay phòng giao dịch Ngân hàng G1 02 món vay gồm: chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn số tiền 20.000.000 đồng ngày vay 15/2/2024, ngày đến hạn 15/2/2029 và chương trình hộ mới thoát nghèo số tiền 80.000.000 đồng, ngày vay 15/2/2022 đến hạn ngày 15/2/2027. Đến ngày 20/10/2025, chị G và anh T4 còn nợ số tiền 97.136.000 đồng trong đó 97.000.000 đồng là nợ gốc, 136.000 đồng là lãi. Do chị G và anh T4 đang làm thủ tục ly hôn tại Tòa án nhân dân khu vực 9 – Ninh Bình nên PGD NHCSXH anh T4 và chị G phải thanh toán toàn bộ số tiền anh T4 và chị G đã nợ PGD NHCSXH đến ngày 10/4/2026, chị G và anh T4 còn nợ 77.526.553 đồng trong đó tiền gốc là 77.000.000 đồng và tiền lãi là 526.553 đồng.

Căn cứ vào yêu cầu của nguyên đơn là ông Tống Văn T4, Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản đối với tài sản nhà đất đang có tranh chấp.

** Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:*

- Diện tích hiện trạng thửa đất số 119 tờ bản đồ số 4 xã T cũ nay là xã Q tỉnh Ninh Bình do công ty TNHH Á đo có sơ đồ kèm theo. Phía Bắc giáp thửa đất hộ ông V2 (thửa đất số 104), phía Đông giáp thửa đất hộ ông B1 (thửa đất số 120), phía Tây giáp thửa đất hộ ông Đ, ông C (thửa đất số 118), phía Nam giáp đường.

- Giá trị tài sản gắn liền với thửa đất gồm:

Công trình trên đất	Giá trị còn lại sau khi sử dụng
Tầng 1 (nhà chính)	117.420.000 đ
Gác xép	15.656.000 đ
Ốp gạch men	2.814.000 đ
Vách nhựa	859.000 đ

Phần nhà có bếp	49.182.000 đ
Lán tôn thường 1 mái	3.785.000 đ

** Toà án nhân dân khu vực 9 - Ninh Bình tiến hành xác minh thu thập chứng cứ tại Ủy ban nhân dân xã Q, tỉnh Ninh Bình. Kết quả xác minh:*

Anh T4 là con trai của ông Tống Văn T2 và bà Ngô Thị V1. Chị G là con dâu của ông T2, bà V1. Quá trình chung sống, ông T2 và bà V1 có cho anh T4, chị G xây dựng nhà trên thửa đất số 119 tờ bản đồ số 4 diện tích 507m², trong đó 210m² đất ở, 147 m² đất trồng cây lâu năm, 120m² đất nuôi trồng thủy sản. Hiện tại ông T2 và bà V1 đang làm đơn trên UBND xã Q để xác nhận mất Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. UBND xã đang trong quá trình xác minh, thu thập tài liệu để cấp sổ cho ông T2, bà V1. Theo tài liệu lưu trữ tại UBND xã Q thì thửa đất số 119 tờ bản đồ số 4 diện tích 507 m² chủ sở hữu là ông Tống Văn T2.

Theo sổ tra cứu đăng ký kết hôn tại UBND xã Q thì không có thông tin đăng ký kết hôn của anh T4 và chị G.

Quan điểm của kiểm sát viên phát biểu tại phiên tòa:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa của Thẩm phán và HĐXX đúng quy định của BLTTDS. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền và nghĩa vụ liên quan đã chấp hành nghiêm chỉnh quy định về quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70; 71, 72, 73 BLTTDS;

Về nội dung: Căn cứ vào các khoản 1 Điều 9, Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 171, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng về án phí và lệ phí Tòa án đề nghị HĐXX:

1. Xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Tống Văn T4 và chị Đỗ Thị G.

2. Về tài sản chung: Đình chỉ yêu cầu giải quyết phần tài sản chung giữa anh T4 và chị G là 01 căn nhà được xây dựng trên thửa đất số 119 tờ bản đồ số 4 xã T cũ nay là xã Q tỉnh Ninh Bình.

3. Về công nợ chung: Đình chỉ giải quyết yêu cầu công nợ chung giữa anh T4 và chị G đối với phòng G1

Về án phí, lệ phí: Các đương sự phải nộp theo quy định của pháp luật.

Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành các thủ tục tổng đạt văn bản tố tụng cho nguyên đơn, bị đơn, người có quyền và nghĩa vụ liên quan được biết. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền và nghĩa vụ liên quan đã chấp hành nghiêm chỉnh quy định về quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70; 71, 72, 73 BLTTDS.

Nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền: Anh Tống Văn T4 yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng với chị Đỗ Thị G, cùng nơi cư trú: thôn N, xã Q, tỉnh Ninh Bình. Căn cứ khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp là “không công nhận quan hệ vợ chồng” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 9 – Ninh Bình

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Anh Tống Văn T4 và chị Đỗ Thị G chung sống như vợ chồng với nhau từ năm 2000 cho đến nay, nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án, hai bên đương sự đều thừa nhận không làm thủ tục đăng ký kết hôn. Việc nguyên đơn và bị đơn có đủ điều kiện để đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nhưng trong quá trình chung sống lại không đăng ký kết hôn theo đúng trình tự, thủ tục, không có giấy tờ chứng minh đã kết hôn. Sau khi vợ chồng chung sống với nhau được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là bất đồng quan điểm sống. Hai bên đều đề nghị Tòa án tuyên không công nhận quan hệ vợ chồng.

Căn cứ vào biên bản thu thập tài liệu chứng cứ tại UBND xã Q về việc không tìm thấy thông tin đăng ký kết hôn của chị G và anh T4; Căn cứ vào khoản 1 Điều 9 và khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 Hội đồng xét xử xét thấy anh T4 và chị G đã phát sinh mâu thuẫn từ lâu. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa anh T4 và chị G đã thực sự tan vỡ, mục đích của hôn nhân không đạt được, không thể đoàn tụ với nhau được nữa nên việc anh T4 đề nghị không công nhận vợ chồng với chị G, chị G nhất trí là phù hợp với quy định của pháp luật nên được HĐXX chấp nhận.

[3] Về con chung: Chị G và anh T4 có 02 con chung Tổng Thị Thu H, sinh năm 2001 (giới tính: Nữ); Tổng Hoàng N; sinh năm 2006, các con chung đã trên 18 tuổi, trưởng thành tự lập nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết

[4] Về tài sản chung, công nợ chung, vấn đề khác:

[4.1] Tài sản chung: Đơn khởi kiện ngày 08/7/2025 và tại bản tự khai anh T4 có đề nghị Tòa án giải quyết tài sản chung là 01 ngôi nhà mái bằng một tầng diện tích khoảng 60m² trên thửa đất số 119 tờ bản đồ số 4 xã T cũ nay là xã Q tỉnh Ninh Bình. Căn nhà được xây dựng trên thửa đất của bố mẹ anh T4 là ông Tổng Văn T2 và bà Ngô Thị V1.

Tại bản tự khai, chị G xác nhận năm 2016 chị G có xây 01 căn nhà trên thửa đất của ông T2 và bà V1 do lúc đó anh T4 có người phụ nữ khác nên chị đã tự xây nhà một mình. Toàn bộ số tiền chị xây nhà là chị đi mượn và vào hội vàng để xây nhà. Tòa án đã tổng đạt thông báo yêu cầu chị G cung cấp toàn bộ tên tuổi, địa chỉ của những người chị đã vay tiền để xây nhà nhưng chị không cung cấp được và cũng không giao nộp bất kỳ tài liệu chứng cứ nào cho Tòa án.

Ngày 02-3-2026 anh T4 làm đơn rút yêu cầu chia tài sản chung là 01 ngôi nhà mái bằng một tầng diện tích khoảng 60m² trên thửa đất số 119 tờ bản đồ số 4 xã T cũ nay là xã Q tỉnh Ninh Bình. Tòa án đã ra thông báo về việc anh T4 rút yêu cầu chia tài sản chung và tổng đạt cho bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được biết. Hết thời hạn nêu trong thông báo không ai có ý kiến gì nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 5; khoản 4 Điều 70 và Điều 217 và Điều 219 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đình chỉ giải quyết phần tài sản chung. Các đương sự có thể đề nghị Tòa án giải quyết bằng một vụ án khác khi có yêu cầu

[4.2] Công nợ chung: Chị G và anh T4 đều xác nhận nợ PGD NHCSXH số tiền 97.136.000 đồng trong đó 97.000.000 đồng là nợ gốc, 136.000 đồng là lãi.

Đến ngày 10/4/2026, phía PGD NHCSXH và anh T4 có đơn đề nghị rút yêu cầu giải quyết công nợ chung giữa anh T4, chị G và PGD NHCSXH do anh T4, chị G đã thanh toán xong toàn bộ nợ gốc, nợ lãi đối với PGD NHCSXH nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[4.3] Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, đo đạc:

Về chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản, đo đạc anh T4 đã tự nguyện nộp và không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết

[5] Về án phí: Các đương sự phải nộp án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các khoản 1 Điều 9, Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 171, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng về án phí và lệ phí Tòa án:

1. Xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Tống Văn T4 và chị Đỗ Thị G.

2. Về tài sản chung: Đình chỉ yêu cầu giải quyết phần tài sản chung giữa anh T4 và chị G là 01 căn nhà được xây dựng trên thửa đất số 119 tờ bản đồ số 4 xã T cũ nay là xã Q tỉnh Ninh Bình.

3. Về công nợ chung: Đình chỉ yêu cầu giải quyết công nợ chung giữa anh T4, chị G và Phòng giao dịch ngân hàng G1

4. Án phí:

Anh Tống Văn T4 phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Được trừ với số tiền tạm ứng án phí 2.800.000 đồng anh T4 đã nộp theo biên lai thu tiền số 0001338 ngày 07/10/2025 tại Thị hành án dân sự tỉnh Ninh Bình. Anh T4 được trả lại 2.500.000 (đã làm tròn) đồng.

5. Quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của BLTTDS.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND KV9;
- THADS KV9;
- UBND xã Q;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Phương Thảo

